TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 6 NĂM 2024

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 149 /BC-CTK

Sơn La, ngày 25 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp và kéo dài, xung đột tại dải Gaza leo thang, các cuộc tấn công hoạt động vận tải tại Biển Đỏ đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu, gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải, ảnh hưởng tới triển vọng tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới. Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024. Trên địa bàn tỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn do đầu năm thời tiết mưa ít, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp và một số nhà máy thủy điện lớn thực hiện phát điện theo kế hoạch của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia nên ngành sản xuất điện giảm mạnh. Bên cạnh đó, tình hình thời tiết cực đoan, nắng nóng kéo dài, lượng mưa ít, mưa đá, giông lốc... ảnh hưởng rất lớn đến ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La. Cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2024 theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 14.649,8 tỷ đồng tăng 0,67% so với cùng kỳ năm trước, xét về tốc độ đứng thứ 14 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và đứng thứ 62 cả nước. Cụ thể như sau:

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính 6 tháng đầu năm 2024

	GRDP theo giá so sánh (tỷ đồng)	GRDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm GRDP (%)	Đóng góp vào GRDP (%)	Cơ cấu kinh tế (%)
GRDP	**14.649,8**	**30.601,6**	**0,67**	**0,67**	**100,00**
Tổng giá trị tăng thêm	**13.797,5**	**28.827,7**	**1,23**	**1,15**	**94,20**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.394,4	6.706,2	0,59	0,14	21,91
Công nghiệp và Xây dựng	3.417,8	7.791,4	-6,36	-1,60	25,46
Dịch vụ	6.985,3	14.330,1	5,74	2,61	46,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	**852,3**	**1.773,9**	**-7,56**	**-0,48**	**5,80**

Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 3.394,4 tỷ đồng tăng 0,59%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng thấp do 6 tháng đầu năm 2024 thời tiết không thuận lợi (nhiều đợt mưa dông, bão, lũ quét, sạt lở đất trong tháng 02; nắng nóng kèo dài đi kèm với mưa đá xuất hiện tại một số địa bàn trong cuối tháng 3 và tháng 4); bên cạnh đó tình hình sâu bệnh hại (ốc bươu vàng, sâu bướm trắng, sâu tơ, sâu khoang,…) đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất nông nghiệp và gây thiệt hại đối với sản lượng một số loại sản phẩm cây trồng trên địa bàn.

Khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 3.417,8 tỷ đồng giảm 6,36%, làm giảm 1,60 điểm phần trăm, trong đó: Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ước đạt 2.054,9 tỷ đồng, giảm 13,67% (317,3 tỷ đồng), làm giảm 2,18 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp và xây dựng. Thời tiết nắng nóng kéo dài, lượng nước từ thượng nguồn về các lòng hồ thủy điện giảm sâu khiến sản lượng điện sản xuất giảm kéo theo mức tăng trưởng âm[1] của lĩnh vực sản xuất và phân phối điện trong 6 tháng đầu năm. Các ngành khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có mức tăng trưởng khá, tuy nhiên lại chiếm tỷ trọng nhỏ[2] trong lĩnh vực công nghiệp nên không đóng góp lớn vào tốc độ tăng chung của ngành công nghiệp. Giá trị tăng thêm ngành xây dựng ước đạt 1.362,8 tỷ đồng, tăng 6,65% (85,0 tỷ đồng), đóng góp 0,58 điểm phần trăm vào khu vực công nghiệp và xây dựng. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước do thực hiện tốt việc xúc tiến đầu tư, đẩy nhanh công tác giải ngân vốn đầu tư công, tập trung triển khai dự án giao thông có tính chất kết nối liên vùng, thực hiện chương trình xóa nhà tạm,...

Khu vực dịch vụ ước đạt 6.985,3 tỷ đồng tăng 5,74%, đóng góp 2,61 điểm phần trăm. Khu vực dịch vụ tăng khá do làm tốt công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch nhiều hoạt động được tổ chức như: tuần văn hóa, thể thao và du lịch huyện Quỳnh Nhai; ngày hội hoa Sơn Tra tại Mường La; lễ hội Hoa Ban tại Vân Hồ... thu hút du khách đến tham quan và trải nghiệm tại Sơn La thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển, kéo theo nhu cầu tiêu dùng tăng, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng của các lĩnh vực trong ngành dịch vụ.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 852,3 tỷ đồng giảm 7,56%, làm giảm 0,48 điểm phần trăm.

Nguyên nhân chính dẫn đến tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2024 không cao chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện giảm sâu và do ảnh hưởng

---

[1] Tốc độ tăng/giảm lĩnh vực sản xuất và phân phối điện quý I, quý II, 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là: giảm 44,86%; tăng 3,28%; giảm 19,97%.

[2] Ba lĩnh vực chiếm tỷ trọng 23,18% ngành công nghiệp (theo giá hiện hành).

của thời tiết diễn biến phức tạp, tình hình dịch bệnh trên cây trồng gây ảnh hưởng không nhỏ ngành nông nghiệp[3] nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 (theo giá hiện hành) ước đạt 30.601,6 tỷ đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 6.706,2 tỷ đồng, chiếm 21,91%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 7.791,4 tỷ đồng, chiếm 25,46%; khu vực dịch vụ ước đạt 14.330,1 tỷ đồng, chiếm 46,83%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.773,9 tỷ đồng, chiếm 5,80%.

II. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong điều kiện thời tiết có những thuận lợi khó khăn đan xen: rét đậm, rét hại, băng giá và sương muối; mưa dông, bão lũ và nắng nóng kéo dài cục bộ nhiều đợt gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất và quá trình sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng. Trước tình hình đó, ngành nông nghiệp đã đưa ra nhiều giải pháp cụ thể nhằm hạn chế tối đa thiệt hại có thể xảy ra. Mạnh mẽ, chủ động trong việc triển khai chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, chế biến chế tạo, tiêu thụ nông sản. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản 6 tháng năm 2024 cụ thể như sau:

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm vụ đông xuân

Sơ bộ diện tích gieo trồng vụ đông xuân năm 2024 đạt 42.674 ha, tăng 1,18% so với chính thức vụ Đông xuân năm 2023. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 85.803 tấn. Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu như sau:

Cây lúa: Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2024 đạt 13.072 ha, năng suất sơ bộ đạt 57,06 tạ/ha, sản lượng sơ bộ đạt 74.586 tấn. So với chính thức vụ Đông xuân năm 2023 diện tích gieo trồng giảm 0,93%, năng suất giảm 1,05% (0,61 tạ/ha), sản lượng giảm 1,98% (1.504 tấn) do năng suất và diện tích đều giảm. Diện tích gieo trồng giảm chủ yếu ở hầu hết các huyện như: Bắc Yên giảm 82 ha; Mường La giảm 45 ha, Thuận Châu giảm 41 ha, Quỳnh Nhai giảm 31 ha, ... nguyên nhân do một số diện tích bị thiếu nước do nắng hạn kéo dài, mặt khác một số diện tích đất trồng lúa bị thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng 2.761 ha, so với chính thức vụ Đông xuân năm 2023 tăng 12,05% (297 ha), diện tích tăng chủ yếu ở các huyện: Mai Sơn (254 ha), Phù Yên (74 ha)... Nguyên nhân tăng do trồng thử nghiệm giống ngô ngọt do Trung tâm chế biến rau, quả Doveco Sơn La đóng tại địa bàn huyện Mai

[3] Tốc độ tăng/giảm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I, quý II, 6 tháng đầu năm 2024 lần lượt là: tăng 2,58%; giảm 0,80%; tăng 0,59%.

Sơn liên kết với các hợp tác xã triển khai thực hiện. Giống ngô đem lại năng suất cao, giá thành ổn định, cũng như tận dụng được thân cây làm thức ăn cho gia súc; năng suất sơ bộ đạt 40,63 tạ/ha, tăng 0,54%; sản lượng sơ bộ đạt 11.217 tấn, tăng 12,65%.

Cây mía: Diện tích gieo trồng đạt 10.136 ha, năng suất sơ bộ đạt 659,54 tạ/ha, sản lượng sơ bộ đạt 668.505 tấn. So với chính thức vụ Đông xuân năm 2023 diện tích tăng 3,27% (321 ha), diện tích tăng chủ yếu ở các huyện: Yên Châu 381 ha do Công ty cổ phần mía đường Sơn La tiếp tục phát triển, ký kết mở rộng nguồn nhiên liệu đến nay có 11/14 xã huyện Yên Châu liên kết vùng nguyên liệu. Mường La 136 ha do phù hợp với địa hình, khí hậu thổ nhưỡng, tiêu thụ thuận lợi nên bà con mở rộng diện tích trồng chủ yếu ở xã Mường Chùm và Mường Bú. Bắc Yên tăng 127 ha do giá mía có xu hướng tăng bà con tranh thủ trồng tận dụng trên những diện tích cây ăn quả kém chất lượng, Mai Sơn giảm 310 ha chủ yếu do nhiều diện tích đã trồng lâu năm cằn cỗi bị phá bỏ. Năng suất giảm 0,72% do thời tiết khô hạn, nắng nóng kéo dài gây ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây mía; sản lượng tăng 2,53%.

Rau các loại: Tổng diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 6.234 ha, tăng 1,20% so với chính thức vụ đông xuân năm 2023; năng suất sơ bộ đạt 152,40 tạ/ha, giảm 1,18%; sản lượng sơ bộ đạt 95.005 tấn, tăng 0,01%. Diện tích rau các loại tăng chủ yếu ở huyện Vân Hồ tăng 154 ha do chuyển từ diện tích trồng gai.

1.2. Cây lâu năm

Sản xuất cây lâu năm 6 tháng đầu năm tiếp tục tập trung cho công tác bảo vệ vùng canh tác nông sản nguyên liệu, nhất là cây ăn quả trước những ảnh hưởng xấu của biến đổi khí hậu. Công tác cấp mới, duy trì các mã số vùng trồng đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản phục vụ chế biến cụ thể đối với từng nhà máy, phục vụ tiêu thụ đối với từng đầu mối, từng thị trường trong nước và xuất khẩu tiếp tục được quan tâm thực hiện. Công tác xúc tiến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực như: Mận, xoài, chuối, nhãn… tiếp tục được đẩy mạnh. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, tổng diện tích cây lâu năm hiện có 104.094 ha, tăng 1,85% (1.888 ha) so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Diện tích cây ăn quả 70.977 ha, tăng 0,91%, trong đó: Xoài 19.521 ha, giảm 1,16% do một số diện tích cằn cỗi bị phá bỏ; Mận 12.415 ha, tăng 1,55%; Chuối 6.077 ha, tăng 3,88%; bơ 1.107 ha, giảm 4,16%; thanh long 258 ha, tăng 13,16%... Cây công nghiệp lâu năm diện tích ước đạt 31.861 ha, tăng 3,69%, trong đó: cây cà phê 20.782 ha, tăng 6,5%; cây chè 5.857 ha,,tăng 0,57%; cây cao su 5.222 ha, giảm 3,08%.

Sản lượng thu hoạch một số nhóm cây, cây lâu năm chủ yếu như sau: Xoài sản lượng thu hoạch ước đạt 61.354 tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết nắng hạn kéo dài đúng thời kỳ xoài ra hoa đậu quả, nên tỷ lệ đậu quả

không cao; mận sản lượng ước đạt 82.500 tấn, giảm 14,53%, sản lượng mận giảm mạnh do đầu năm nay thời tiết khô hạn, cuối tháng 4 đầu tháng 5 xảy ra nhiều trận mưa đá, đặc biệt ở Mộc Châu và Yên Châu khiến nhiều diện tích bị rụng quả; Chuối sản lượng thu hoạch ước đạt 29.766 tấn, tăng 1,11% do diện tích cho sản phẩm tăng, thị trường tiêu thụ ổn định; Cao su ước đạt 696 tấn, giảm 7,25% do thiếu lao động, thời tiết hạn hán kéo dài, mặt khác một số vườn cây bị bệnh phấn trắng trên diện rộng, bệnh nặng và tái phát nhiều lần khiến cây phát triển yếu, ảnh hưởng đến năng suất vườn cây; Chè sản lượng 15.722 tấn, giảm 4,95% do một phần diện tích chè đã già cỗi cho năng suất thấp, mặt khác nắng nóng khô hạn kéo dài và tình trạng mưa đá cũng khiến sản lượng chè giảm.

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Do các hoạt động du lịch, dịch vụ phục hồi tốt khiến nhu cầu tiêu dùng thực phẩm tăng. Bên cạnh đó, giá thức ăn chăn nuôi giảm nhẹ từ đầu năm, giá bán thịt hơi ổn định. Trong tháng 6 dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) xảy ra tại các huyện/thành phố. Số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 6.002 con. Lũy kế 6 tháng đầu năm, dịch bệnh tả lợn Châu phi xảy ra tại 48 lượt tổ, bản của 29 lượt xã, phường, thị trấn thuộc 11 huyện, thành phố: Mường La, Vân Hồ, Thành phố Sơn La, Yên Châu, Sông Mã, Bắc Yên, Mai Sơn, Phù Yên, Mộc Châu, Sốp Cộp, Thuận Châu. Số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 1.007 con, tổng trọng lượng 41.454 kg. Các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác và dịch bệnh thủy sản không xảy ra. Ước số lượng, sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

Tổng đàn trâu ước tính 111.595 con, giảm 1,51% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 399.060 con, tăng 2,44%, trong đó đàn bò sữa 26.852 con, tăng 1,09%; đàn lợn ước đạt 563.696 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 0,30%; đàn gia cầm ước đạt 8.290 nghìn con, tăng 3,60% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng Quý II: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 1.330 tấn, tăng 0,91% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 1.657 tấn, tăng 4,08%; thịt lợn hơi ước đạt 14.126 tấn, tăng 5,75%; thịt hơi gia cầm ước đạt 3.684 tấn, tăng 4,18%. Tính chung 6 tháng năm 2024 thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2.695 tấn, tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 3.507 tấn, tăng 4,16%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 28.304 tấn, tăng 5,67%; thịt hơi gia cầm ước đạt 7.711 tấn, tăng 5,13%.

2. Lâm nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu vào chăm sóc,

khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Hoàn thiện hồ sơ phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ rà soát đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thiện hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán vốn đầu tư hỗ trợ các hạng mục công trình rừng trồng mới và trồng cây phân tán thuộc dự án Phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh. Sáu tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã trồng được 124,3 ha rừng, tăng 4,28% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến 15/6, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 11.400 m^3, giảm 27,71% so với cùng kỳ năm trước, do diện tích rừng trồng chưa đến thời kỳ khai thác, nhiều diện tích chưa được phê duyệt cấp phép khai thác; sản lượng củi khai thác ước đạt 464.795 ste, tăng 0,30%.

Trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra tổng số 46 vụ cháy rừng giảm 35 vụ so với cùng kỳ năm trước nhờ thực hiện tốt công tác tuyên truyền cũng như tổ chức thường xuyên việc thực hành các phương án phòng cháy chữa cháy rừng được đông đảo người dân tham gia.

Bên cạnh đó, tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/6/2024, lực lượng kiểm lâm đã kiểm tra, phát hiện và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 194 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật 132 vụ, diện tích thiệt hại 26,24 ha rừng và diện tích rừng có cây gỗ tái sinh chưa có trữ lượng; vận chuyển, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật 31 vụ; khai thác lâm sản trái pháp luật 08 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản và vi phạm khác 10 vụ. Tổng số lâm sản tịch thu 29,80 m^3 gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước: 4.194 triệu đồng.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh ổn định. Công tác phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản an toàn tỉnh Sơn La được tiếp tục duy trì, trong đó có 21 chuỗi thủy sản nuôi 2.939 lồng bè trên lòng hồ thủy điện Sơn La, với sản lượng sản lượng ước đạt 1.743 tấn/năm. Ngoài ra nhiều dự án hỗ trợ được triển khai góp phần chuyển giao khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị. Khuyến khích việc đa dạng các sản phẩm thế mạnh của từng địa phương nâng cao khả năng cạnh tranh, đầu tư xưởng sản xuất, kho đông lạnh chế biến sản phẩm thủy sản cấp đông, chả cá, xúc xích cá…xây dựng phần mềm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hướng dẫn lập hồ sơ, công nhận mới các sản phẩm OCOP được quan tâm. Tổng sản lượng thủy sản

khai thác và nuôi trồng 6 tháng ước đạt 4.662 tấn, tăng 2,34% (107 tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.005 tấn, chiếm 85,91%; sản lượng khai thác ước đạt 657 tấn, chiếm 14,09%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm ước đạt 4.005 tấn, trong đó: Sản lượng cá 3.943 tấn, chiếm 98,45% và tăng 1,99%; sản lượng tôm 1 tấn, thủy sản khác 61 tấn, tăng 1,67%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng do người dân đã có sự đầu tư chăm sóc, mở rộng diện tích nuôi, cải tạo ao tốt, nguồn nước tự nhiên khá thuận lợi, thị trường tiêu thụ liên kết được mở rộng, đồng thời áp dụng khoa học kỹ thuật nên sản lượng cá tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm ước đạt 657 tấn, tăng 4,53% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 473 tấn, tăng 3,96%; tôm 116 tấn, tăng 5,45%; thủy sản khác 68 tấn, tăng 7,09%.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp tỉnh Sơn La 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm sản lượng điện sản xuất khi lượng mưa từ các tháng cuối năm 2023 và 4 tháng đầu năm 2024 thấp; ngành khai khoáng và công nghiệp có xu hướng tăng chậm do nhu cầu thị trường tăng không cao; số dự án khởi công mới không nhiều trong khi đó nhiều dự án chuyển tiếp đã chuyển sang giai đoạn hoàn thiện. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp chế biến chế tạo gặp nhiều khó khăn như: thiếu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, giá nguyên liệu đầu vào ở mức cao... Ước tính chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) 6 tháng đầu năm 2024 giảm 4,09% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những tháng đầu năm thời tiết mưa ít, nắng nóng kéo dài, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp và một số thủy điện lớn thực hiện phát điện theo kế hoạch của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) khiến chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 7,60% kéo chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm. Cụ thể như sau:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 6 năm 2024 ước tính tăng 87,05% so với tháng trước và tăng 241,05% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 470,70%) do cùng kỳ năm trước thời tiết khô hạn, mưa ít, lượng nước về các hồ thủy điện thấp, sản lượng điện sản xuất thấp *(riêng thủy điện Sơn La sản xuất tháng 6 năm 2023 chỉ đạt 41 triệu kwh, thấp nhất kể từ khi phát điện).* Ba ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng nhẹ, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,61%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,01%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,62%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng năm 2024 ước giảm 4,09%. Trong đó: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,6%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,26%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,12%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,18%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

ĐVT: %

	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	**341,05**	**95,91**
Chia theo ngành cấp 1		
Khai khoáng	100,61	105,12
Công nghiệp chế biến chế tạo	106,01	104,26
Sản xuất và phân phối điện	570,70	92,40
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	107,62	107,18

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 6 năm 2024, có 11 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số sản phẩm tăng cao như: Nước tinh khiết tăng 15,98%; sản phẩm in tăng 8,7%, cao su tăng 9,38%; xi măng Portland đen tăng 17,83%; nước uống được tăng 11,01%. Có 02 sản phẩm sản xuất giảm gồm: chè xanh giảm 15,45%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 67,14% do năm nay chưa nhận được đơn hàng mới.

Ước tính 6 tháng năm 2024 có 12 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đá xây dựng tăng 5,12%; sữa tươi thanh trùng tăng 6,21%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 6,08%; tinh bột sắn tăng 28,45%; cà phê rang nguyên hạt tăng 10,17% (do năng suất và sản lượng cà phê thu hoạch trong vụ tăng); nước tinh khiết tăng 12,39%; điện thương phẩm tăng 8,27%; nước uống được tăng 9,36%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 6,6%, chè tăng 37,19%. Có 6 sản phẩm sản xuất giảm: đường RS giảm 6,64%; bã và phụ phẩm trong trong quá trình sản xuất đường tăng 6,06%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 50,34%; cao su giảm 20,06%; xi măng porland đen giảm 8,41%; điện sản xuất giảm 7,79%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 06 năm 2024 tăng 0,01% so với tháng trước, 0,88% so với cùng kỳ năm trước, trong

đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,26% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,26%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ổn định. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,08%; ngành khai khoáng tăng 1,05%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sử dụng lao động giảm 4,8% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 7%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần cao su Sơn La do lao động rời công ty đi làm ăn xa, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,59%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 49,24% do công Ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc cắt giảm lao động. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 32,24%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5,65%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,27%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,36%.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo, trong quý tiếp theo có 20% doanh nghiệp có triển vọng tốt hơn, 54,29% doanh nghiệp giữ nguyên và 25,71% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 6/2024 dự kiến đạt 3.561 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 75.685 tỷ đồng.

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/6/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 846 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, giảm 31,5% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 846 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 230 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 5,02% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 22.306,12 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước thời hạn 57 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (42 doanh nghiệp, 15 đơn vị trực thuộc) tăng 5,5% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 172 doanh nghiệp, đơn vị trực tăng 38,7% so với cùng kỳ; giải thể 49 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (24 doanh nghiệp; 25 đơn vị trực thuộc), giảm 2% so với cùng kỳ.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Trong 6 tháng đầu năm UBND tỉnh đã Chỉ đạo các sở, ngành và các địa phương phân bổ, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư để đảm bảo khả năng cân đối chung, phục vụ đúng mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án, giải ngân kế hoạch vốn, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội bền vững... Tuy nhiên, do nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương còn

hạn hẹp, hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư và việc huy động nguồn vốn xã hội hóa còn gặp nhiều khó khăn. Nên dự tính tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành quý II năm 2024 giảm 5,16% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính thực hiện quý II năm 202 đạt 4.921,28 tỷ đồng, giảm 5,16% so với cùng kỳ năm trước chia ra: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 1.475,70 tỷ đồng, chiếm 29,99%, so với cùng kỳ giảm 24,13%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 207,86 tỷ đồng, chiếm 14,09%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 1.267,84 tỷ đồng chiếm 85,91%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 3.440,52 tỷ đồng, chiếm 69,91%, so với cùng kỳ tăng 8,95%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 5,06 tỷ đồng, chiếm 0,1%.

Ước tính tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 đạt 9.405,23 tỷ đồng, giảm 3,18% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 2.714,28 tỷ đồng, chiếm 28,86%, so với cùng kỳ giảm 24,99%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 450,21 tỷ đồng, chiếm 16,59%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 2.264,07 tỷ đồng chiếm 83,41%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 6.639,44 tỷ đồng, chiếm 70,59%, so với cùng kỳ tăng 8,95%.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Ước thực hiện quý II năm 2024 (tỷ đồng	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II năm 2024	6 tháng năm 2024
	4.921.283	**9.405.226**	**94,84**	**96,82**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	977.580	1.668.704	75,87	72,24
Vốn tín dụng đầu từ theo kế hoạch Nhà nước	750	1.870	162,80	405,91
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	62.139	147.332	71,19	98,99
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	95.232	225.071	36,07	43,75
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.440.519	6.639.441	106,98	108,95
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.063	51.508	713,10	4157,22
Vốn huy động khác	340.000	671.300	102,46	104,11

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 6 năm 2024 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, trong tháng 6 học sinh các cấp bước vào kỳ nghỉ hè, nhu cầu du lịch, lưu trú của hộ gia đình tăng cao; công tác tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến thương mại, du lịch trong thời gian vừa qua của tỉnh được chú trọng đẩy mạnh, khiến tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và vận tải tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Mặt khác, do trong tháng 6 diễn ra kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 được tổ chức từ ngày 26 đến ngày 29/6 nên nhu cầu đi lại của thí sinh, người nhà thí sinh và cán bộ, giáo viên làm công tác thi cũng như hành khách đi lại tăng.... Để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của thí sinh, người nhà thí sinh và cán bộ, giáo viên làm công tác thi cũng như hành khách đi lại trên các tuyến đảm bảo trật tự, an toàn trong thời gian diễn ra kỳ thi, Sở giao Thông vận tải đã xây dựng kế hoạch đảm bảo giao thông, phục vụ vận tải hành khách trước, trong và sau Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông và Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024 đồng thời chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách xây dựng phương án, kế hoạch vận tải khi lượng khách tăng. Tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng cụ thể như sau:

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 ước đạt 2.990,9 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,99%; xăng dầu các loại chiếm 12,28%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 11,04%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,06%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,59%; các ngành còn lại chiếm 17,04%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 6 tăng 19,77%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 30,33%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 29,13%; hàng hoá khác tăng 27,41%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 27,39%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 8,37% đến 23,64%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 18.000,2 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,02%; xăng, dầu các loại chiếm 11,99%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,60%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,65%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm 4,63%; các ngành còn lại chiếm 17,30%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 12,58%. Một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng mạnh như: Lương thực, thực phẩm tăng 15,77%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,15%; doang thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 13,95%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 5,20% đến 12,30%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 6 năm 2024 ước tính đạt 838,8 tỷ đồng, tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 401,4 tỷ đồng, tăng 13,46% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 23,43%; dịch vụ khác ước đạt 434,8 tỷ đồng, tăng 4,51%. Hoạt động dịch vụ tăng so với cùng kỳ do các dịch vụ được chú trọng đầu tư; công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện hiệu quả; chất lượng dịch vụ nâng cao khiến khách hàng có trải nghiệm tốt, tham gia các nhóm liên kết phát triển du lịch vùng. Tháng 6/2024 dịch vụ ăn uống tăng hơn năm trước do diễn ra mùa giải EURO năm 2024, nhu cầu ăn uống tập trung cùng xem bóng đá tại các quán bia, quán nhậu, quán nước tăng cao.

Doanh thu hoạt động dịch vụ 6 tháng năm 2024 ước tính đạt 4.912 tỷ đồng, tăng 9,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.300,7 tỷ đồng, tăng 19,69% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 14,4 tỷ đồng, tăng 22,02%; dịch vụ khác ước đạt 2.596,9 tỷ đồng, tăng 3,57%.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 6 năm 2024 ước đạt 310,4 tỷ đồng giảm 0,62% so với tháng trước và tăng 14,77% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng năm 2024 doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 1.821,1 tỷ đồng tăng 11,25% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 6 đạt 449,99 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 50.851,26 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 24,98%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 26,82% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 26,40%; số lượt khành khách luân chuyển tăng 26,99%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 50,7 tỷ đồng, tăng 25,20% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 6 tháng đầu năm 2024 số lượt hành khách vận chuyển đạt 2.787,37 nghìn lượt hành khách, tăng 15,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 2.555,17 nghìn lượt hành khách, tăng 16,23%. Số lượt hành khách luân chuyển ước 287.253,85 nghìn Hk.Km, tăng 18,02%, trong đó số lượt khành khách luân chuyển đường bộ 284.709,71 nghìn Hk.Km, tăng 18,09%. Dự tính doanh thu vận tải hành khách đạt 282,5 tỷ đồng, tăng 18,69%, trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 274,9 tỷ đồng, tăng 18,93%.

b. Vận tải hàng hóa

Trong tháng mưa nhiều, một số tuyến đường bị sạt lở đã làm ảnh hưởng đến tình hình vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và các công trình xây dựng trong tỉnh. Dự ước tính tháng 6 khối lượng hàng hóa

vận chuyển đạt 630,61 nghìn tấn, tăng 15,05% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 80.567,8 nghìn Tấn.Km, tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 616,91 nghìn tấn, tăng 15,16%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 80.310,1 nghìn Tấn.Km, tăng 16,03%. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 251,5 tỷ đồng, tăng 13,34% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 6 tháng đầu năm 2024 khối lượng hàng hóa vận chuyển 3.805,29 nghìn tấn, tăng 10,76% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 478.592,22 nghìn Tấn.Km tăng 11,29% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 1.492 tỷ đồng, tăng 10,13% so với cùng kỳ năm trước *(trong đó vận tải đường bộ đạt 1.484,5 tỷ đồng, tăng 10,14% so với cùng kỳ năm trước).*

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 6 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,2 tỷ đồng, tăng 1,96% so với cùng kỳ năm trước.

Dự ước 6 tháng đầu năm 2024 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 46,6 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,45% *(trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 45,6 tỷ đồng, tăng 4,82%)*, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải chiếm tới 97,90% doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi.

4. Bưu chính viễn thông

Hoạt động bưu chính viễn thông duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chấtlượng ngày một nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại 6 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 891.068 thuê bao, tăng 1,37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 875.989 thuê bao, tăng 2,98%; thuê bao cố định đạt 15.079 thuê bao, giảm 46,96%.

Số thuê bao Internet ước đạt 132.722 thuê bao, tăng 9,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: phát triển mới 3.033 thuê bao, tăng 4,19%.

Doanh thu bưu chính viễn thông 6 tháng năm 2024 ước đạt 748.204 tỷ đồng, tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 6/2024 có xu hướng giảm nhẹ do giá xăng dầu giảm do quyết định của liên Bộ Công thương - Tài chính điều chỉnh giá trong tháng;chỉ số giá điện sinh hoạt giảm do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm. Giá vàng trong nước giảm mạnh khi ngân hàng nhà nước điều tiết nguồn cung ra thị trường. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Sơn La tháng 6 năm 2024 giảm 0,16% so với tháng trước, tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước, bình quân cùng kỳ tăng 3,44%.

**** So với tháng trước,*** CPI tháng 6/2024 giảm 0,16% (khu vực thành thị giảm 0,24%; khu vực nông thôn giảm 0,13%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu

dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 04 nhóm hàng hóa giảm giá; 01 nhóm hàng hóa tăng giá, 06 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm:*

Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 2,14% do giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh theo Quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính. Ba nhóm còn lại có mức giảm từ 0,09%-0,33%.

- *Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng:* Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,51% do thực phẩm, nguyên liệu đầu vào tăng giá.

- *Sáu nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục.

**** So với cùng kỳ năm trước,*** CPI tháng 6 tăng 4,91%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 10 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng ổn định

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II năm 2024 tăng 4,89% so với cùng kỳ năm 2023, tăng ở hầu hết các nhóm hàng chính với mức tăng từ 0,37%-9,21%, nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng 2024 tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 10,22%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,37%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,11%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,10%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,34%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,74%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,37%; nhóm giao thông tăng 2,32%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,32%. Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 15,61%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 10,22% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng. Tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,10% một phần do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu do nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới. Giá lợn hơi tăng do bệnh dịch tả heo châu Phi hoành hành, giá lợn hơi ở mức thấp trong thời gian dài khiến người chăn nuôi phải chịu lỗ, giảm đàn hoặc chậm tái đàn nên hiện nay nguồn cung đang bị thiếu hụt, đẩy giá lợn lên cao.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,37% do thực hiện thông tư số

22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hàng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,11% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI**

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 15,61% do áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2024 giảm 6,93% so với tháng trước do chính sách điều tiết từ ngân hàng nhà nước và tăng 21,98% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 8.185.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 ổn định so với tháng trước và tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.547.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng tăng 20,48% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 6 tháng tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Trong tháng ngành Tài chính đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024; Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính về tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024; Công văn số 1481/UBND-TH ngày 9/4/2024 của UBND tỉnh chỉ đạo điều hành Tài chính ngân sách địa phương quý II/2024.

Tính đến 15/6/2024 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.192,2 tỷ đồng, bằng 79,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu từ doanh nghiệp Nhà nước đạt 144,5 tỷ đồng, bằng 30,26%; thu từ khu vực công, thươngg nghiệp ngoài quốc doanh đạt 302,2 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất đạt 286,8 tỷ đồng; thu cấp

tiền khai thác khoáng sản 148,5 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân đạt 79,4 tỷ đồng; thu phí, lệ phí đạt 95,3 tỷ đồng...

Tính đến 15/6/2024 chi ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 9.217 tỷ đồng, bằng 98,34% so với cùng kỳ năm trước,đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 3.232,9 tỷ đồng, bằng 82,32%; chi thường xuyên 5.934,4 tỷ đồng, tăng 10,14%; các nhiệm vụ chi khác 47,8 tỷ đồng, tăng 5,42% …

2. Ngân hàng

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 6/2024 ước thực hiện 10.500 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 10.000 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 0,29%, tổng chi tiền mặt giảm 1,03%. Tính chung 6 tháng tổng thu tiền mặt ước thực hiện 62.582 tỷ đồng, giảm 9,45%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 60.894 tỷ đồng, giảm 9,89% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.400 tỷ đồng, tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 19.400 tỷ đồng, giảm 1,6%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.000 tỷ đồng, tăng 5,12%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/52024 là 6.496 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 689 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 6/2024 đạt 35.000 tỷ đồng, tăng 11,33% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 26.680 tỷ đồng, tăng 8,06%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 8.300 tỷ đồng, tăng 23,04%.

VIII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm:* Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ phát triển thị trường lao động tạo việc làm cho người lao động, tuyên truyền phổ biến pháp luật lao động, chính sách tiền lương, cải thiện quan hệ lao động. Đã phối hợp tổ chức 19 Hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm tại các xã, phường, thị trấn và tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh và 08 Ngày hội việc làm tại các huyện Mường La, Mộc Châu, Phù Yên, Mai Sơn, Yên Châu, Bắc Yên, Thành phố Sơn La, Trường Cao đẳng Sơn La với 21.506 lượt người lao động, học sinh, sinh viên tham gia.

Tiếp tục chuyển đổi ngành nghề cho người lao động từ nông nghiệp tự làm sang nông nghiệp chuyên nghiệp; Phối hợp triển khai thực hiện các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm. Tổng doanh số cho vay từ đầu năm đến 31/5/2024 là 110.966 triệu đồng với 1.675 dự án vay vốn tạo việc làm cho 1.675 lao động. Ước 6 tháng đầu năm 2024 chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho 10.554/20.000 lao động, đạt 52,7% so với chỉ tiêu kế hoạch. Kết nối thành công cho 128 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

* *Chính sách Lao động - Tiền lương:* Tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể; đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, Nội quy lao động, ký kết hợp đồng lao động… theo quy định. Tính đến ngày 05/6/2024 đã tiếp nhận 13 Thoả ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

Tổ chức các hoạt động chăm lo cho đoàn viên, công nhân, viên chức, người lao động nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024: Các cấp, các ngành đã hỗ trợ cho 11.513 đoàn viên, người lao động với tổng số tiền mặt và hiện vật trị giá 6.020 triệu đồng. Tổ chức chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2024" qua sàn giao dịch thương mại điện tử mỗi đoàn viên, công nhân, viên chức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn được nhận một thẻ điện tử Hdsaison để mua hàng hóa sản phẩm tiêu dùng tại chương trình Chợ Tết.

* *Quản lý lao động là người nước ngoài*: Công tác quản lý lao động người nước ngoài làm việc trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép cho lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn. Luỹ kế từ đầu năm 2024 đến thời điểm báo cáo đã tiếp nhận 05 hồ sơ chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động người nước ngoài, 05 hồ sơ cấp giấy phép lao động người nước ngoài, hiện có 28 lao động nước ngoài đang làm việc tại tỉnh Sơn La.

* *Lao động làm việc trong và ngoài tỉnh:* Tổng số lao động đi làm việc ngoài tỉnh tính đến thời điểm báo cáo là 81.142 người. Số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh 58.906 người; luân chuyển giữa các huyện, thành phố 3.420 lao động.

* *Công tác giảm nghèo:* Kết quả giải ngân thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5 tháng đầu năm 2024: Đã giải ngân được 27.389 triệu đồng/625.967 triệu đồng *(bao gồm cả chuyển nguồn năm 2022, 2023 sang năm 2024)*, tỷ lệ giải ngân đạt 4,4% tổng vốn giao. Toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ tổng số 413 nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở, với tổng số kinh phí đã thực hiện hỗ trợ là 15.661 triệu đồng, trong đó 02 huyện nghèo Thuận Châu và Sốp Cộp đã thực hiện hỗ trợ cho 73 hộ nghèo với kinh phí 2.780 triệu đồng.

* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH)*: Triển khai hướng dẫn thực hiện các quy định về chế độ chính sách BHXH đến với người lao động và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Luỹ kế tính từ đầu năm 2024 đã mở rộng 38 đơn vị với 94 lao động tham gia. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.404 đơn vị.

Theo số liệu của Bảo hiểm xã hội tỉnh, tổng số người tham gia BHXH là 158.785 người, đạt 20,8% lực lượng lao động trong độ tuổi. Số người tham gia BH thất nghiệp là 106.177 người; số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng trên 32.725 người, đạt 27,8%.

* *Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp:* Trong 6 tháng đầu năm 2024, đã thẩm định và ban hành 1.359 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

* *Thực hiện chính sách Người có công*: Chủ động phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần, mai táng phí, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo, chế độ bảo hiểm y tế đối với người có công với cách mạng đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo quy định. Trong 6 tháng đầu năm, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 16.698 lượt người có công và thân nhân của người có công với tổng số kinh phí là trên 42 tỷ đồng; giải quyết 597 hồ sơ với tổng số kinh phí giải quyết trợ cấp trên 6,8 tỷ đồng; Thực hiện chế độ điều dưỡng đối với 349 người có công và thân nhân của liệt sĩ với tổng số kinh phí là 808,231 triệu đồng. Tính đến thời điểm báo cáo, tổng số hộ nghèo, cận nghèo có thành viên là người có công trên địa bàn tỉnh là 43 hộ.

* *Công tác Bảo trợ xã hội, giảm nghèo (BTXH)*: Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng BTXH được hưởng trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo Nghị định số 20/NĐ-CP. Tổng số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trong toàn tỉnh là 42.557 người *(trong đó: tại cộng đồng 42.389 người, tập trung tại cơ sở bảo trợ xã hội 168 người*.

* *Công tác cứu đói dịp Tết nguyên đán và cứu đói giáp hạt*: Qua rà soát, toàn tỉnh có 4.474 hộ thiếu đói của 10 huyện *(trừ huyện Sốp Cộp và Thành phố)* cần hỗ trợ 334.560 kg gạo, trong đó, cứu đói dịp Tết nguyên đán 24.420 kg gạo, cứu đói giáp hạt 310.140 kg. Có 8/10 huyện thực hiện hỗ trợ gạo cho những hộ thiếu đói, đảm bảo 100% người dân không bị đói trong dịp tết nguyên đán; trợ giúp 01 tháng đối với 3.093 hộ đói giáp hạt (*11.778 nhân khẩu*), số gạo đã hỗ trợ 182.010 kg; riêng 02 huyện Thuận Châu và Mường La không đấu thầu mua gạo mà thực hiện hỗ trợ từ nguồn xã hội hoá (quà và tiền mặt) cho những hộ thiếu đói trên địa bàn trong dịp Tết cho 633 hộ.

* *Kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024*: Tổng số suất quà tặng nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 *(tính đến 13/02/2024)*: 112.694 suất, với tổng số tiền là 54.025,733 triệu đồng, bao gồm nguồn kinh phí ngân sách nhà nước là 21.426,577 triệu đồng và nguồn kinh phí xã hội hóa số tiền 32.599,156 triệu đồng.

* *An toàn, vệ sinh lao động*: Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không xẩy ra vụ tai nạn lao động. Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra vụ tai nạn lao động.

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Tính đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 7.178/19.500 lao động thuộc các cấp trình độ (tăng 124% so với cùng kỳ năm 2023). Tỷ lệ lao động qua đào tạo 6 tháng đầu năm 2024 đạt 61,46%, ước hết năm 2024 ước đạt 63%, tỷ lệ lao động được đào tạo được cấp văn bằng, chứng chỉ 28%.

Trong tháng 5/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 2.653 lượt khách hàng với tổng số tiền 12.655 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 17.110 lượt khách hàng với tổng số tiền 936.414,25 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2023 - 2024, tỉnh Sơn La có 610 trường mầm non, phổ thông, GDTX với 375.411 học sinh (có 15 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường TH-THCS-THPT ngoài công lập), 12.030 lớp học, 13.177 phòng học, 188 phòng học nhờ/mượn, 543 phòng học bộ môn, 1148 phòng phục vụ học tập và 938 phòng phục vụ các hoạt động khác. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 72,9%; phòng học bán kiên cố 24,7% *(tăng 0,8 % so với năm học trước đạt 72.1%)*; phòng học tạm 2,4%; thiết bị tối thiểu tính bình quân cấp học mầm non đạt 76,2% (tăng 1,2%); cấp tiểu học đạt 80,5% (tăng 2,8%); cấp THCS đạt 62.2% (tăng 5,5%); cấp học THPT - GDTX đạt 55,3% (tăng 2,9%).

Toàn ngành giáo dục có 23.516 người, trong đó cán bộ quản lý là 1.674, giáo viên 19.846 và 1.996 nhân viên. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và được đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục *(02 PGS, 03 Tiến sĩ, 430 Thạc sĩ, 16.920 Đại học, 4.046 Cao đẳng, 1.476 Trung cấp).*

Toàn tỉnh có 400/597 trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 67,0%, vượt 0,9% so với chỉ tiêu chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được giao năm 2024 (chỉ tiêu được giao năm 2024 là 66.10%).

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Từ đầu năm 2024 đến nay, toàn tỉnh chưa ghi nhận ổ dịch nào. So sánh các bệnh truyền nhiễm ghi nhận có ca mắc với cùng kỳ năm 2023 cụ thể như sau: Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi mắc 28 ca (tăng 6 lần), Tay - chân - miệng mắc 17 ca (tăng 1,1 lần), Uốn ván sơ sinh mắc 02 ca (tăng 1 lần), Viêm gan vi rút B mắc 18 ca (tăng 1,6 lần), Cúm mùa mắc 3963 ca (tăng 0,3 lần)... Sốt xuất huyết mắc 02 ca (giảm 1,0 lần), Lỵ amip mắc 16 ca (giảm 1,8 lần), Quai bị mắc 18 ca (giảm 0,2 lần)...

** Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (Số liệu tính từ 01/01/2024 đến 31/5/2024)*

Tổ chức 11 lớp tập huấn cấp giấy chứng nhận về "Thực hành An toàn tiêm chủng" cho cán bộ làm tiêm chủng của 12/12 huyện, thành phố với tổng số 555 học viên. Kết quả tiêm chủng: Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 5.835 trẻ đạt 28,2% *(giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2023)*; trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 3.781 trẻ đạt 18.3% so với kế hoạch (*giảm 12,5% so với cùng kỳ 2023)*; trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 8.452 trẻ đạt 40,9% *(tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2023)*.

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Tính đến ngày 31/05/2024, số nhiễm HIV phát hiện mới là 28 người, số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.619 người (trong đó còn sống 4.955 người); Số tử vong là 56 người, luỹ tích số người tử vong là 4.378 người. Số người nhiễm HIV/AIDS đang được điều trị ARV là 4.504 người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2024: Số lần khám bệnh 652.287 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 100.299 người, số bệnh nhân điều trị ngoại trú 357.783 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 41.769 lượt *(trong đó: chuyển về Trung ương: 2.508 lượt, chuyển lên tỉnh: 8.880 lượt, chuyển lên huyện: 30.427 lượt)*.

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội triển khai công tác truyền thông bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm, nhân bản và phân bổ sản phẩm truyền thông. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người trên địa bàn tỉnh. Trong 6 tháng đầu năm 2024, ghi nhận 02 vụ ngộ độc thực phẩm có 11 người mắc; có 346 ca mắc rải rác; không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng đầu năm 2024.

Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển văn hóa; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn của tỉnh và đất nước, như: Chương trình nghệ thuật chào mừng Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; 65 năm Ngày Bác Hồ và Đoàn công tác của Trung ương về thăm, nói chuyện với đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La; 05 năm Khánh thành Tượng đài Bác Hồ tại Quảng trường Tây Bắc, thành phố Sơn La và 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024); Chương trình nghệ thuật tại các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch và công bố Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, năm 2024 tại huyện Mộc Châu…

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 42 vận động viên đội tuyển tỉnh, 81 vận động viên đội trẻ, 50 vận động viên năng khiếu. Tham dự 08 giải thi đấu khu vực, toàn quốc và quốc tế giành được 06 HCV, 09HCB, 14 HCĐ; 04 Kiện tướng, 18 cấp 1; 13 vận động viên được triệu tập, tập huấn đội tuyển quốc gia.

Thể thao quần chúng: Tổ chức thành công 04 Giải thi đấu thể thao tại tỉnh với 719 vận động viên tham dự; tổ chức thành công ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024 trên 1.000 vận động viên tham gia; phối hợp tổ chức thành công Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 36 - 2024 "Non sông liền một dải - Niềm tin chiến thắng"; Cuộc đua về Điện Biên phủ Cúp Báo Quân đội nhân dân; Giải đua xe đạp địa hình tại huyện Vân Hồ; phối hợp với Sở Giáo dục đào tạo tổ chức thành công Hội khoẻ phù đổng tỉnh Sơn La lần thứ XII năm 2024, tham dự Hội khoẻ phù đổng toàn quốc khu vực I tại tỉnh Phú Thọ. Kết quả: Tỉnh Sơn La đứng thứ 4/13 đoàn tham dự. Tổ chức thành công giải chạy Maratong tại huyện Mộc Châu. Tham dự Giải vô địch đẩy gậy và Giải Vô địch kéo co toàn quốc tại Đắk Lăk giành được 04 HCV, 01 HCB, 09 HCĐ.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

+ *Tội phạm về trật tự xã hội:* Xảy ra 20 vụ (tăng 05 vụ), hậu quả 03 người chết, 03 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 7,98 tỷ đồng, đã khám phá 20/20 vụ (=100%), 47 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 85,78 triệu đồng. Khởi tố 21 vụ, 41 bị can *(cả kỳ trước chuyển sang).*

+ *Vi phạm về TTXH:* Phát hiện, xử lý hành chính 08 vụ, 18 đối tượng *(giảm 02 vụ, 11 đối tượng),* phạt tiền 107 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ:* Phát hiện 05 vụ, 05 đối tượng (tăng 03 vụ, 04 đối tượng), khởi tố 05 vụ, 04 bị can. Cụ thể: Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản: phát hiện 02 vụ, 02 đối tượng, khởi tố 02 vụ, 01 bị can *(01 vụ chưa khởi tố bị can, đang tiếp tục điều tra)*; Tham ô tài sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can; Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: phát hiện 02 vụ, 02 đối tượng, khởi tố 02 vụ, 01 bị can *(01 vụ chưa khởi tố bị can, đang tiếp tục điều tra)*; Đưa hối lộ: phát hiện, khởi tố bổ sung 01 bị can *(vụ kỳ trước chuyển sang)*.

+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế:* Phát hiện, xử lý hành chính 102 vụ, 104 đối tượng *(tăng 21 vụ, 23 đối tượng)*, phạt tiền 211,5 triệu đồng.

+ *Tội phạm vi phạm sử dụng công nghệ cao:* Phát hiện 05 vụ, 36 đối tượng *(tăng 05 vụ, 36 đối tượng so với tháng trước),* khởi tố 05 vụ, 16 bị can, xử lý hành chính 20 đối tượng.

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao:* Phát hiện, lập biên bản xử lý hành chính 10 vụ, 10 đối tượng *(tăng 08 vụ, 08 đối tượng so với tháng trước*), phạt tiền 66,25 triệu đồng hành vi đăng tải thông tin chưa được xác thực, kiểm chứng, gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân trên mạng xã hội.

+ *Phạm tội về ma túy:* Phát hiện 114 vụ, 156 đối tượng *(tăng 04 vụ, 13 đối tượng)*. Vật chứng thu giữ: 780,22g hêrôin; 30.959 viên ma túy tổng hợp; 33g nhựa thuốc phiện, 0,21g và 166ml ma túy khác, 03 ô tô, 11 xe máy, 15 điện thoại

di động, 1,1 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 113 vụ, 157 bị can *(cả kỳ trước chuyển sang).*

+ Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy: Phát hiện, xử lý hành chính 22 vụ, 26 đối tượng *(giảm 01 vụ, 01 đối tượng)*, phạt tiền 37,5 triệu đồng.

+ Tình hình khác: Xảy ra 03 vụ *(giảm 04 vụ)*, hậu quả 02 người chết, 01 người bị thương, gồm: Tự tử 02 vụ, hậu quả 02 người chết; tai nạn lao động 01 vụ, hậu quả 01 người bị thương.

6. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 09 vụ, làm chết 05 người, bị thương 08 người *(giảm 04 vụ, 03 người chết, 09 người bị thương so với tháng trước)*. Tính chung 6 tháng đầu năm, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 82 vụ tai nạn giao thông, làm 55 người chết, 83 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng hơn 3,5 lần *(67 vụ)*, số người chết tăng 223,53% *(38 người)*, số người bị thương tăng hơn 3 lần *(64 người)*.

7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 04 vụ thiên tai do mưa lớn diện rộng gây ra lũ đã làm thiệt hại về người và vật chất, cụ thể như sau: 01 người chết; thiệt hại 03 nhà ở; thiệt hại về nông, lâm nghiệp là 75,89 ha *(74,29 ha lúa; 0,3 ha rau màu, hoa màu; 0,8 ha cây trồng lâu năm; 0,5 ha cây trồng hằng năm)*; 104 gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi *(04 con gia súc; 100 con gia cầm)*; 9,94 ha nuôi cá truyền thống bị thiệt hại; ... ; tổng giá trị thiệt hại ước tính 4.857 triệu đồng.

Lũy kế sơ bộ thiệt hại thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc hạn hán, nắng nóng. Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất, cụ thể như sau: Thiệt hại về người: 02 người chết, 03 người bị thương. Thiệt hại về vật chất: Nhà ở từ 30% trở lên 1.301 nhà; thiệt hại về gia súc, gia cầm 757 con *(127 con gia súc, 630 con gia cầm)*; thiệt hại về nông, lâm nghiệp là 8.311 ha *(1.871,02 ha lúa; 6,86 ha mạ; 372,25 ha rau màu, hoa màu; 262,3 ha cây trồng lâu năm; 1.520,47 ha cây trồng hằng năm; 4.277,2 ha cây ăn quả tập trung; 0,9 ha rừng hiện có)*; 10,91 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 31 điểm trường bị ảnh hưởng; 76 cột điện bị đổ, gãy; ... ; tổng giá trị thiệt hại ước tính 128.860,1 triệu đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng báo cáo đã phát hiện 05 vụ, 05 đối tượng, khởi tố 05 vụ, 05 bị can phạm tội về môi trường; so với tháng trước số vụ vi phạm môi trường tăng 03 vụ, 03 đối tượng. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 64 vụ, 64 đối tượng (giảm 29 vụ, 31 đối tượng), phạt tiền 248,3 triệu đồng. Trong tháng không xảy ra các vụ việc gây cháy, nổ.

Khái quát lại, Kinh tế tỉnh Sơn La 6 tháng đầu năm 2024 chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực như: Những tháng đầu năm thời tiết mưa ít, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp và một số nhà máy thủy điện lớn thực hiện phát điện theo kế hoạch của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia nên ngành sản xuất điện giảm mạnh. Bên cạnh đó, tình hình thời tiết cực đoan, nắng nóng kéo dài, lượng mưa ít, mưa đá, giông lốc... ảnh hưởng rất lớn đến ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Sơn La thấp so với kỳ vọng *(GRDP ước 6 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó riêng Khu vực công nghiệp giảm 13,37%)*. Để đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực nội sinh của nền kinh tế và thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo Nghị quyết 103/2023/QH15 của Quốc hội; Nghị quyết số 01/NQ-CP về phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 65/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4/2024 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh. Cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, Tiếp tục bám sát Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2020-2025; các Nghị quyết chuyên đề, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị và các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Hai là, Chủ động rà soát, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc về pháp lý, thủ tục hành chính trong giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, phấn đấu giải ngân trên 95% kế hoạch được giao; kiên quyết không đầu tư dàn trải, loại bỏ những dự án không thật sự cần thiết, điều chuyển vốn các dự án không giải ngân được sang các dự án có khả năng giải ngân, không để lãng phí, kém hiệu quả. Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa và bảo đảm an sinh xã hội. Chú trọng đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết việc làm; xuất khẩu lao động...

Ba là, Sắp xếp lại các khu quy hoạch, khu sản xuất, chế biến nông sản…; tiếp tục chuyển đổi ngành nghề cho người lao động từ nông nghiệp tự làm sang nông nghiệp chuyên nghiệp. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; đẩy mạnh liên kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm kịp thời, đúng kế hoạch, đạt hiệu quả.

Bốn là, Tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai năm 2024; công tác phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Tăng cường chỉ đạo vận hành an toàn, hiệu quả hồ chứa, liên hồ chứa đảm bảo an toàn công trình và hạ du.

Năm là, Tiếp tục kiện toàn cơ cấu tổ chức, tinh giản biên chế theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, cắt giảm chi phí cho xã hội; đẩy mạnh ứng dụng CNTT và truyền thông trong tất cả các hoạt động hành chính của cơ quan Nhà nước, nhất là những nơi thực hiện dịch vụ hành chính công, xây dựng chính quyền điện tử phục vụ người dân.

Sáu là, Đẩy mạnh thu ngân sách, huy động vốn cho đầu tư phát triển. Khai thác tốt các nguồn thu, kích thích tạo nguồn thu mới, chống thất thu, nợ đọng thuế. Thực hành tiết kiệm chi ngân sách; chống lãng phí trong sử dụng kinh phí đầu tư XDCB, chi hành chính và các lĩnh vực khác.

Bẩy là, Tăng cường tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến đầu tư về du lịch gắn với đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

Tám là, Tập trung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, hoàn thành việc tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024-2025. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa và dịch vụ văn hóa. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững,… Bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tiếp tục củng cố, tăng cường, giữ vững quốc phòng, an ninh.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024./.

Nơi nhận:
- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Ngô Thị Thu

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**30.601.618,8**	**100,00**	**14.649.785,3**	**100,67**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.706.232,6	21,91	3.394.362,7	100,59
Công nghiệp và xây dựng	7.791.387,7	25,46	3.417.788,1	93,64
Dịch vụ	14.330.079,7	46,83	6.985.347,3	105,74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.773.918,8	5,80	852.287,2	92,44

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

Ha

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13.195	13.072	99,07
Các loại cây khác			
Ngô	63.931	59.292	92,74
Khoai lang	59	68	115,25
Mía	9.815	10.136	103,27
Đậu tương	115	115	100,00
Lạc	513	448	87,33
Rau	6.160	6.234	101,20
Đậu các loại	151	141	93,38

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2024

	Đơn vị tính	Chính thức vụ đông xuân năm 2023	Sơ bộ vụ đông xuân năm 2024	Vụ đông xuân năm 2024 so với vụ đông xuân năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**86.047**	**85.803**	**99,72**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.195	13.072	99,07
Năng suất	Tạ/ha	57,67	57,06	98,95
Sản lượng	Tấn	76.090	74.586	98,02
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.464	2.761	112,05
Năng suất	Tạ/ha	40,41	40,63	100,54
Sản lượng	Tấn	9.957	11.217	112,65
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	59	68	115,25
Năng suất	Tạ/ha	62,88	60,59	96,35
Sản lượng	Tấn	371	412	111,05
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	115	115	100,00
Năng suất	Tạ/ha	10,52	10,87	103,31
Sản lượng	Tấn	121	125	103,31
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.815	10.136	103,27
Năng suất	Tạ/ha	664,30	659,54	99,28
Sản lượng	Tấn	652.012	668.505	102,53
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	513	448	87,33
Năng suất	Tạ/ha	11,72	11,52	98,31
Sản lượng	Tấn	601	516	85,86
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.160	6.234	101,20
Năng suất	Tạ/ha	154,21	152,40	98,82
Sản lượng	Tấn	94.996	95.005	100,01
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	151	141	93,38
Năng suất	Tạ/ha	9,07	9,11	100,37
Sản lượng	Tấn	137	128,4	93,72

4. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 6 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)	**102.206**	**104.094**	**101,85**
Cây ăn quả	**70.334**	**70.977**	**100,91**
Nhãn	19.728	19.744	100,08
Xoài	19.750	19.521	98,84
Mận	12.225	12.415	101,55
Chuối	5.850	6.077	103,88
Bơ	1.155	1.107	95,84
Thanh long	228	258	113,16
Cam	1.900	1.859	97,84
Bưởi	2.417	2.382	98,55
Chanh leo	656	363	55,34
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến			
Cao su	5.388	5.222	96,92
Cà phê	19.514	20.782	106,50
Chè	5.824	5.857	100,57
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Nhãn	-	-	-
Xoài	64.450	61.354	95,20
Mận	96.523	82.500	85,47
Chuối	29.438	29.766	101,11
Bơ	-	-	-
Thanh long	13	13	100,00
Cam	2.798	2.752	98,36
Bưởi	1.766	1.772	100,34
Chanh leo	175	284	162,29
Cao su	750	696	92,75
Cà phê	-	-	-
Chè	16.540	15.722	95,05

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	14.178	14.126	28.304	105,59	105,75	105,67
Thịt trâu	1.365	1.330	2.695	101,26	100,91	101,09
Thịt bò	1.850	1.657	3.507	104,23	104,08	104,16
Thịt gia cầm	4.027	3.684	7.711	106,01	104,18	105,13
+ Gà	3.200	3.029	6.229	106,21	103,77	105,01
+ Vịt	332	296	628	103,75	108,42	105,90
+ Ngan	486	349	835	106,35	104,49	105,56
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	25.085	24.349	49.434	106,00	102,04	104,01
+ Gà	22.177	22.101	44.278	106,68	102,09	104,34
+ Vịt	1.946	1.479	3.425	100,88	101,65	101,21
+ Ngan	936	746	1.682	101,85	101,77	101,82
Sữa bò tươi (Tấn)	22.780	25.338	48.118	104,48	108,62	106,62

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	11,80	112,5	124,3	-	94,38	104,28
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	4598	6802	11400	74,78	70,70	72,29
Sản lượng củi khai thác (Ster)	241845	222950	464795	99,35	101,35	100,30
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	50	104	154	5000,00	42,89	63,34
Cháy rừng (Ha)	48	79	127	-	40,04	64,20
Chặt, phá rừng (Ha)	2	24	26	210,00	56,01	59,50

7. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thuỷ sản	**2.557**	**2.105**	**4.662**	**103,38**	**101,10**	**102,34**
Cá	2.426	1.990	4.416	103,17	101,04	102,20
Tôm	75	42	117	108,84	99,76	105,41
Thủy sản khác	56	73	129	105,45	103,70	104,45
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**2.196**	**1.809**	**4.005**	**102,86**	**100,95**	**101,99**
Cá	2.166	1.777	3.943	102,90	100,91	101,99
Tôm	0,5	0,5	1	100,00	100,00	100,00
Thủy sản khác	30	31	61	100,00	103,31	101,67
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**361**	**296**	**657**	**106,65**	**102,07**	**104,53**
Cá	260	213	473	105,48	102,16	103,96
Tôm	75	41	116	108,91	99,76	105,45
Thủy sản khác	26	42	68	112,34	104,00	107,09

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

%

	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**85,26**	**187,05**	**341,05**	**95,91**
Khai khoáng	**103,29**	**108,13**	**100,61**	**105,12**
Khai khoáng khác	103,29	108,13	100,61	105,12
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**94,57**	**100,76**	**106,01**	**104,26**
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,24	83,89	101,28	107,81
Sản xuất đồ uống	106,62	107,61	113,81	111,15
Dệt	-	-	70,59	47,31
Sản xuất trang phục	39,58	102,68	32,86	49,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện.	98,93	115,64	109,29	104,40
In, sao chép bản ghi các loại	101,44	108,11	108,70	100,42
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	50,26	212,80	109,38	82,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,93	109,28	114,87	92,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	171,38	97,28	142,92	119,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**81,75**	**221,05**	**570,70**	**92,40**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	81,75	221,05	570,70	92,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**104,31**	**102,36**	**107,62**	**107,18**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,75	102,25	111,01	109,36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,59	102,54	102,60	104,06

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

%

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	**69,48**	**122,48**
Khai khoáng	**107,73**	**102,46**
Khai khoáng khác	107,73	102,46
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**107,20**	**100,54**
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,72	102,71
Sản xuất đồ uống	112,11	110,44
Dệt	66,67	26,67
Sản xuất trang phục	80,13	38,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,28	103,65
In, sao chép bản ghi các loại	85,85	110,09
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,24	57,66
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,85	91,43
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,80	141,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**51,77**	**130,03**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	51,77	130,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**107,72**	**106,69**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,55	110,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,59	101,65

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng các loại	M^3	76.791,5	83.036,6	490.732,4	100,61	105,12
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	1000 lít	4.162,0	4.300,0	25.375,0	104,37	106,21
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1.035,1	1.070,0	5.703,1	104,40	106,08
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	42.960,0	-	128,45
Đường chưa luyện - RS	Tấn	1.200,0	-	50.354,0	-	93,36
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	860,0	-	19.753,0	-	93,94
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2.231,0	-	110,17
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.300,6	586,1	2.953,4	84,55	137,19
Bia hơi	1000 lít	9,2	9,8	39,0	102,62	102,36
Nước tinh khiết	1000 lít	399,5	430,7	2.302,7	115,98	112,39
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	11,2	11,5	59,1	32,86	49,66
Sản phẩm in khác	trang	868,8	939,3	4.236,5	108,70	100,42
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	125,8	300,0	1.026,8	109,38	79,94
Xi măng Porland đen	Tấn	40.811,0	45.000,0	253.405,0	117,83	91,59
Điện sản xuất	Triệu KWh	565,1	1.259,3	3.553,0	588,50	92,21
Trong đó:Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	342,5	973,0	2.450,4	2355,93	101,20
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	93,7	111,8	504,1	236,96	67,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	71,2	72,0	429,6	104,39	108,27
Nước uống được	1000 m^3	1.227,2	1.254,9	6.948,5	111,01	109,36
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	9.655,0	9.900,0	58.019,0	105,21	106,60

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng các loại	M^3	253.918,2	236.814,3	107,73	102,46
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	Nghìn lít	12.777,0	12.598,0	109,37	103,18
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	2.610,0	3.093,1	111,98	101,57
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	39.251,0	3.709,0	124,51	193,18
Đường chưa luyện - RS	Tấn	35.704,0	14.650,0	96,20	87,10
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	14.013,0	5.740,0	94,85	91,80
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	2.231,0	-	110,17	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	740,1	2.213,4	349,07	114,05
Bia hơi	1000 lít	11,7	27,3	111,43	98,91
Nước tinh khiết	1000 lít	1.028,5	1.274,3	112,17	112,56
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	25,4	33,7	80,13	38,60
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1.445,8	2.790,7	85,85	110,09
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	601,0	425,8	121,07	54,03
Xi măng Porland đen	Tấn	122.824,0	130.581,0	92,44	90,81
Điện sản xuất	Triệu KWh	946,2	2.606,8	51,08	130,28
Trong đó:Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	611,4	1.839,0	55,23	139,92
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	123,4	380,7	29,57	114,45
Điện thương phẩm	Triệu KWh	210,2	219,4	107,25	109,27
Nước uống được	Nghìn m^3	3.213,7	3.734,8	108,55	110,06
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	28.812,0	29.207,0	109,12	104,24

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	**4483943**	**4921283**	**9405226**	**99,09**	**94,84**	**96,82**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	691124	977580	1668704	67,66	75,87	72,24
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.120	750	1870	-	162,80	405,91
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	85193	62139	147332	138,42	71,19	98,99
nước (Vốn tự có)	129839	95232	225071	51,85	36,07	43,75
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3198922	3440519	6639441	111,15	106,98	108,95
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	46445	5063	51508	8779,77	713,10	4157,22
Vốn huy động khác	331300	340000	671300	105,86	102,46	104,11

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**313030**	**319500**	**1591704**	**41,46**	**74,92**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**257350**	**264500**	**1319824**	**42,18**	**73,16**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92850	93500	434750	36,22	79,53
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5000	15000	41700	12,36	58,32
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161000	166000	862700	47,54	69,98
Vốn nước ngoài (ODA)	3500	5000	18874	33,11	-
Xổ số kiến thiết			3500	6,14	14,23
Vốn khác	-		-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**55680**	**55000**	**271880**	**38,28**	**84,81**
Vốn cân đối ngân sách huyện	55680	55000	271880	38,28	84,81
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5000	5000	25000	4,83	14,91
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**847200**	**1232070**	**95,43**	**99,63**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**739500**	**1067890**	**100,00**	**100,33**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	162850	271900	**71,49**	**85,28**
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11700	30000	**45,18**	**65,79**
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	383700	479000	**76,48**	**65,53**
Vốn nước ngoài (ODA)	6874	12000	-	-
Xổ số kiến thiết	3500	-	**35,00**	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**107700**	**164180**	**72,62**	**95,31**
Vốn cân đối ngân sách huyện	107700	164180	**72,62**	**95,31**
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10000	15000	**14,60**	**15,12**
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã				
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**3052626,5**	**2990900,9**	**18000188,9**	**119,77**	**112,58**
Lương thực, thực phẩm	1343811,0	1285818,4	7924485,7	123,64	115,77
Hàng may mặc	156306,4	157097,1	918506,2	111,79	108,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đìr	298755,9	300779,8	1737133,2	111,97	109,58
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	43450,1	41252,0	259353,4	116,95	112,30
Gỗ và vật liệu xây dựng	327323,2	330175,5	1908662,7	113,97	110,83
Ô tô các loại	61970,6	59070,8	369527,2	127,39	115,15
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	195939,6	197106,0	1157464,0	109,26	105,20
Xăng, dầu các loại	365430,6	367274,7	2158288,3	123,01	111,16
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	26258,4	24129,9	169232,2	129,13	110,82
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13702,5	13769,5	83108,1	108,37	109,90
Hàng hóa khác	108501,1	106704,2	660366,5	127,41	111,43
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	111177,3	107723,2	654061,5	130,33	113,95

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**8836733,5**	**9163455,5**	**108,09**	**117,27**
Lương thực, thực phẩm	3896507,3	4027978,4	109,42	122,67
Hàng may mặc	449351,9	469154,3	105,91	110,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	839665,7	897467,5	108,84	110,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	129918,6	129434,7	110,45	114,22
Gỗ và vật liệu xây dựng	926178,5	982484,1	108,51	113,10
Ô tô các loại	183939,7	185587,5	108,87	122,12
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	567711,2	589752,8	103,35	107,04
Xăng, dầu các loại	1058964,9	1099323,4	107,07	115,41
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	88399,6	80832,6	104,26	119,01
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	42005,8	41102,3	111,14	108,66
Hàng hóa khác	331811,1	328555,5	105,36	118,31
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và xe có động cơ	322279,3	331782,3	106,58	122,15

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**839525,0**	**838800,2**	**4911950,0**	**108,67**	**109,15**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**389769,2**	**401440,9**	**2300689,2**	**113,46**	**119,69**
Dịch vụ lưu trú	26503,2	27376,0	154859,9	121,22	120,93
Dịch vụ ăn uống	363266,0	374064,9	2145829,3	117,87	119,60
Du lịch lữ hành	**2450,9**	**2568,3**	**14361,4**	**123,43**	**122,02**
Dịch vụ khác	**447304,9**	**434791,0**	**2596899,5**	**104,51**	**103,57**

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**2378312,4**	**2533637,6**	**109,78**	**108,56**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1098624,5**	**1202064,7**	**117,84**	**121,44**
Dịch vụ lưu trú	73240,8	81619,1	117,62	124,06
Dịch vụ ăn uống	1025383,7	1120445,6	117,85	121,25
Du lịch lữ hành	**6773,9**	**7587,5**	**118,53**	**125,32**
Dịch vụ khác	**1272914,1**	**1323985,4**	**103,63**	**103,51**

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024

%

	Tháng 6 năm 2024 so với:				Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**113,08**	**104,91**	**102,27**	**99,84**	**104,89**	**103,44**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119,76	107,47	104,83	100,51	106,86	105,10
Trong đó: Lương thực	119,15	112,16	107,50	100,65	111,39	111,01
Thực phẩm	121,88	106,79	104,40	100,55	106,24	103,95
Ăn uống ngoài gia đình	107,52	103,04	102,56	100,00	102,26	101,51
Đồ uống và thuốc lá	121,50	109,92	107,30	100,00	109,95	110,22
May mặc, mũ nón và giày dép	110,44	102,20	100,06	100,00	102,24	102,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,70	104,18	101,42	99,83	104,27	103,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,39	104,14	100,19	100,00	104,18	104,34
Thuốc và dịch vụ y tế	114,07	109,21	100,05	100,00	109,21	109,37
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	111,95	100,00	100,00	111,95	111,95
Giao thông	108,66	101,93	101,29	97,86	103,12	102,32
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	108,18	100,37	100,00	100,00	100,37	84,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	105,28	100,00	100,00	100,00	100,00	79,67
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,64	100,72	99,67	100,48	100,32
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,46	105,57	100,64	99,91	105,60	106,11
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**210,83**	**121,98**	**110,74**	**93,07**	**124,52**	**120,48**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**109,40**	**107,63**	**104,21**	**100,00**	**107,27**	**105,56**

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**310.438,17**	**1.821.138,07**	**99,38**	**114,77**	**111,25**
Vận tải hành khách	**50.718,97**	**282.520,56**	**101,51**	**125,20**	**118,69**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.332,37	7.589,12	101,29	112,74	110,69
Đường bộ	49.386,60	274.931,44	101,52	125,58	118,93
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**251.487,12**	**1.492.010,29**	**98,89**	**113,34**	**110,13**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.240,82	7.516,18	98,89	112,69	108,79
Đường bộ	250.246,30	1.484.494,11	98,89	113,34	110,14
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**8.232,08**	**46.607,22**	**101,50**	**101,96**	**105,45**

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	**889.970,99**	**931.167,08**	**110,12**	**112,35**
Vận tải hành khách	**132.311,43**	**150.209,13**	**116,99**	**120,23**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.635,93	3.953,19	109,24	112,06
Đường bộ	128.675,50	146.255,94	117,23	120,47
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**735.308,07**	**756.702,22**	**109,04**	**111,22**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.722,05	3.794,13	105,81	111,88
Đường bộ	731.586,02	752.908,09	109,05	111,21
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**22.351,49**	**24.255,73**	**107,78**	**103,38**

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**449,99**	**2.787,37**	**101,50**	**124,98**	**115,48**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	39,61	232,20	101,83	111,89	107,83
Đường bộ	410,38	2555,17	101,47	126,40	116,23
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**50.851,26**	**287.253,85**	**101,41**	**126,82**	**118,02**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	456,76	2.544,14	101,46	110,85	110,62
Đường bộ	50.394,50	284.709,71	101,41	126,99	118,09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**630,61**	**3.805,29**	**98,84**	**115,05**	**110,76**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,70	57,78	96,75	109,18	113,83
Đường bộ	619,91	3.747,51	98,88	115,16	110,71
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**80.567,80**	**478.592,22**	**98,77**	**116,02**	**111,29**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	257,70	1.513,11	98,93	113,91	109,01
Đường bộ	80.310,10	477.079,11	98,77	116,03	111,29
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1.394,95**	**1.392,42**	**120,21**	**111,10**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	115,00	117,20	103,98	111,91
Đường bộ	1279,95	1.275,22	121,92	111,03
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**136.362,40**	**150.891,45**	**116,69**	**119,24**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.196,49	1.347,65	108,74	112,34
Đường bộ	135.165,91	149.543,80	116,77	119,31
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**1.866,46**	**1.938,83**	**111,75**	**109,81**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	26,62	31,16	109,10	118,21
Đường bộ	1.839,84	1.907,67	111,79	109,69
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**234.774,38**	**243.817,84**	**111,41**	**111,17**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	732,51	780,60	104,47	113,64
Đường bộ	234041,87	243.037,24	111,43	111,16
Hàng không	-	-	-	-

24. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	**1.085**	**10.824**	**997,60**
Cố định	-9.489	-4.860	51,22
Di động	10.574	15.684	148,33
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	**877.304**	**900.644**	**102,66**
Cố định	21.937	11.178	50,96
Di động	855.367	889.466	103,99
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	**6.496**	**6.228**	**95,87**
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	**125.227**	**137.131**	**109,51**
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	**737.729**	**748.204**	**101,42**

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	82	69,23	450,00	546,67
Đường bộ	9	82	69,23	450,00	546,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	55	62,50	250,00	323,53
Đường bộ	5	55	62,50	250,00	323,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	83	47,06	160,00	436,84
Đường bộ	8	83	47,06	160,00	436,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	17	-	-	566,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	550	-	-	172,11

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 Tháng đầu năm 2024
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	33	82
Đường bộ	"	49	33	82
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	34	21	55
Đường bộ	"	34	21	55
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	47	36	83
Đường bộ	"	47	36	83
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	8	17
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	267,80	282,60	550,40

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Số liệu kỳ báo cáo (đến hết ngày 15/6/2024)	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**1.192.208,89**	**1.496.957,48**	**79,64**	**100,00**	**100,00**
I. Thu nội địa	**1.206.186,95**	**1.512.090,52**	**79,77**	**101,17**	**101,01**
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	144.503,26	477.476,30	30,26	12,12	31,90
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	727,71	3.534,93	20,59	0,06	0,24
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	302.237,54	376.917,00	80,19	25,35	25,18
Thuế thu nhập cá nhân	79.379,12	87.064,06	91,17	6,66	5,82
Thuế bảo vệ môi trường	54.307,41	68.107,91	79,74	4,56	4,55
Thu phí, lệ phí	95.317,00	88.901,00	107,22	7,99	5,94
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*66.561,89*	*63.170,14*	105,37	5,58	4,22
Các khoản thu về nhà, đất	286.801,15	167.662,31	171,06	24,06	11,20
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	23.026,39	23.612,93	97,52	1,93	1,58
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	148.502,83	141.793,20	104,73	12,46	9,47
Thu khác ngân sách	69.190,97	74.934,07	92,34	5,80	5,01
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.293,57	1.186,81	109,00	0,11	0,08
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	900,00	900,00	100,00	0,08	0,06
II. Thu về dầu thô	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	**-13.978,06**	**-15.133,04**	**92,37**	**-1,17**	**-1,01**
IV. Thu viện trợ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

28. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Số liệu kỳ báo cáo (đến hết ngày 15/6/2024)	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**9.216.987,74**	**9.372.669,15**	**98,34**	**100,00**	**100,00**
I. Chi đầu tư phát triển	**3.232.946,57**	**3.927.304,56**	**82,32**	**35,08**	**41,90**
II. Chi trả nợ lãi	**608,63**	**1.877,19**	**32,42**	**0,01**	**0,02**
III. Chi thường xuyên	**5.934.437,89**	**5.388.150,34**	**110,14**	**64,39**	**57,49**
Chi quốc phòng, an ninh	766.397,60	721.537,75	106,22	8,32	7,70
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.851.196,46	2.387.958,88	119,40	30,93	25,48
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	532.214,27	481.970,22	110,42	5,77	5,14
Chi khoa học, công nghệ	8.662,19	5.813,47	149,00	0,09	0,06
Chi văn hóa, thông tin, TDTT, Phát thanh TH	85.141,32	69.393,83	122,69	0,92	0,74
Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	324.715,18	488.486,48	66,47	3,52	5,21
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.042.374,95	940.070,70	110,88	11,31	10,03
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	321.596,66	290.002,07	110,89	3,49	3,09
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi cải cách tiền lương	-	-	-	-	-
Chi khác	2.139,26	2.916,94	73,34	0,02	0,03
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.200,00**	**10.000,00**	**12,00**	**0,01**	**0,11**
V. Chi dự phòng ngân sách	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
VI. Các nhiệm vụ chi khác	**47.794,65**	**45.337,06**	**105,42**	**0,52**	**0,48**

29. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	9602656	10500000	62582331	100,29	90,55
Tổng chi	9487566	10000000	60893995	98,97	90,11
Dư nợ tín dụng	**44005311**	**44400000**	**x**	**102,08**	**x**
Ngắn hạn	19120046	19400000	x	98,40	x
Trung, dài hạn	24885265	25000000	x	105,12	x
Huy động vốn tại địa phương	**34433802**	**35000000**	**x**	**111,33**	**x**
Tiền gửi tiết kiệm	26390942	26680000	x	108,06	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8032002	8300000	x	123,04	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10858	20000	x	5714,29	x